

Số: 09/2022/QĐ-CDV

Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Đình Vũ  
đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa

### TỔNG GIÁM ĐỐC

#### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành về khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là Cảng Đình Vũ).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu mức thu giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ tàu vận tải nội địa và các Chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng xuất nhập nội địa tại Cảng Đình Vũ (Biểu giá đối nội).

**Điều 2.** Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**Điều 3.** Các Ông trưởng các phòng, bộ phận liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ thi hành. Các trường hợp phát sinh không quy định trong biểu cước này, các đơn vị phản ánh về phòng Kế hoạch Kinh doanh báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và thay thế Quyết định số 09-2021/QĐ-CDV ngày 15/12/2020 và các văn bản trước đây trái với Quyết định này. /

#### Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban TGD, Các phòng, bộ phận liên quan.

#### Đồng kính gửi:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng (để b/c);
- Lưu phòng Kế hoạch Kinh doanh.

### TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Tĩnh

**BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ**  
**ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09/2022/QĐ-CDV ngày 15/12/2021)*

**PHẦN I:**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I - Đối tượng áp dụng:**

Biểu phí và dịch vụ đối nội tại Cảng Đình Vũ được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá giữa các Cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thuỷ không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hoá tại Cảng biển Việt Nam do Chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

**II- Giải thích từ ngữ:**

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1 Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng Đình Vũ do Cảng Đình Vũ quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam (cụ thể là Cảng Đình Vũ).
- 3. Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam (cụ thể là Cảng Đình Vũ) và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hoá, container chuyển khẩu:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Phương tiện thuỷ:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 6. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào Cảng.
- 7. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hoá, container, hành khách giữa các Cảng biển Việt Nam.
- 8. Hàng hóa độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 10. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.

### **III- Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ Cảng biển:**

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (**GROSS TONNAGE - GT**); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (**HORSE POWER - HP**) hoặc ki lô oát (**KILOWATT - KW**) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng Tấn (**T**) hoặc Mét khối (**M<sup>3</sup>**); Container được tính bằng chiếc. Cụ thể:

#### **1- Đơn vị trọng tải:**

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) - **DRY CARRIERS**: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - **LIQUID CARGO TANKERS**: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

**2. Đơn vị công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc ki lô oát (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

**3. Đơn vị tính thời gian:** Là ngày và giờ (không áp dụng đối với cước lưu kho bãi)

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày dưới 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, từ 12 giờ đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, từ 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

**4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn (T) hoặc mét khối (M<sup>3</sup>). Phần lẻ dưới 0,5 T hoặc 0,5 M<sup>3</sup> không tính. Từ 0,5 T hoặc 0,5 M<sup>3</sup> trở lên đến dưới 1 T hoặc 1 M<sup>3</sup> được tính tròn là 1 T hoặc 1 M<sup>3</sup>. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M<sup>3</sup> tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 T hoặc 1 M<sup>3</sup> hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong biểu giá.

**5. Những mặt hàng được quy đổi trong lượng tính cước xếp dỡ, cước lưu kho bãi:**

- Các loại gỗ (Gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép, ...): trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng hoá kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc B/L. Đơn vị tính cước là tấn. Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là M<sup>3</sup> hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá vừa thể hiện là M<sup>3</sup>, thì trọng lượng để tính cước được lấy thống nhất theo M<sup>3</sup> và quy định trọng lượng tính cước: 1 M<sup>3</sup> tính 1 tấn.

- Trâu, bò, ngựa, súc vật khác, ...: 1 con tính bằng 1 tấn.

## V- Cách xác định cước dịch vụ tàu biển Việt Nam tham gia vận tải quốc tế:

### **1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

### **2. Trường hợp trả hàng nhập sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

### **3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

### **4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III - phần II.

### **5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).**

### **6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

### **7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

### **8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) đối với chiều chạy rỗng.**

## PHẦN II

### GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### I- Giá dịch vụ hỗ trợ tàu biển:

##### **1. Biểu giá hỗ trợ tàu:**

**Biểu 1:**

*Đơn vị tính: đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra*

STT	Phương tiện	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	3.700.000
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	7.600.000
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	10.000.000
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	11.700.000
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	20.600.000
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	29.600.000
7	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m	31.000.000

- Đơn giá quy định tại *biểu 1*: Áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày lễ, ngày tết, ... Trừ các trường hợp đặc biệt quy định dưới đây.

- Trường hợp Chủ tàu (Đại lý tàu) có nhu cầu thuê tàu lẻ kết hợp hỗ trợ tàu thì đơn giá cước hỗ trợ được tính theo quy định tại *biểu 2* của quyết định này.

**Biểu 2:**

*Đơn vị tính: đồng/giờ*

STT	Phương tiện	Đơn giá
1	Tàu có công suất 500 HP (HC46; HC47)	3.700.000
2	Tàu có công suất 800 HP (HC54)	4.900.000
3	Tàu có công suất 1.000 HP (HC34; HC28)	5.400.000
4	Tàu có công suất 1.300 HP (DV06; HC43; HC44; HC45)	7.200.000
5	Tàu có công suất 2.000 HP (DV09; HC36)	12.100.000
6	Tàu có công suất 3.000 HP (Dã tượng)	15.200.000
7	Tàu có công suất 4.600 HP (Thông nhất K1)	20.000.000

#### **\* Các trường hợp đặc biệt:**

1.1- Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi môn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều động tàu hỗ trợ phục vụ tàu ra vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính bằng 70% đơn giá quy định tại *biểu 1*.

1.2- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc Thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu quy định tại *biểu 1* trên, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần cước chênh lệch giữa đơn giá của tàu có công suất lớn (đơn giá tại *biểu 2* qui định này) và tàu hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.

1.3- Hỗ trợ di chuyển tàu biển trong cùng một khu vực cầu Cảng do Cảng Đình Vũ quản lý

tính bằng 75% đơn giá cước hỗ trợ tàu quy định tại *biểu 1*.

1.4- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió cấp 5 trở lên tính tăng thêm 50% đơn giá quy định tại *biểu 1*

1.5- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu biển đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu gây ra thì người thuê tàu phải trả 50% mức cước hỗ trợ quy định tại *biểu 1*.

1.6- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu thủy phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

1.7- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu lai hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá cước hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế giữa Cảng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ. Trường hợp khẩn cấp vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì cước hỗ trợ tàu được tính theo quy định tại *biểu 2*.

1.8- Trường hợp khi đã nhận lệnh rời cầu Cảng nhưng do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính và Chủ tàu phải trả cước kéo tàu theo quy định tại *biểu 2* của quyết định này. Từ luồng chính Chủ tàu có thể thuê tiếp phương tiện của Cảng hoặc của đơn vị khác để kéo tàu từ luồng chính đến vị trí do Chủ tàu yêu cầu.

1.9- Đơn giá hỗ trợ tàu tại khu vực khác ngoài phạm vi do Cảng Đình Vũ quản lý theo yêu cầu của Chủ tàu được tính trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và Chủ hàng hoặc người được ủy quyền

1.10- Giá hộ tổng tàu: Do Cảng và khách hàng thỏa thuận.

## **II- Giá dịch vụ buộc cởi dây:**

Phương tiện cập cầu tàu mà Cảng thực hiện công việc buộc hoặc cởi dây thì phải trả cước theo đơn giá sau :

***Biểu 3:***

*Đơn vị tính: đồng/lần*

STT	Phương tiện	Buộc dây hoặc cởi dây
1	Dưới 3.000 GT	310.000
2	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT	440.000
3	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	610.000
4	Từ 10.000 đến dưới 20.000 GT	920.000
5	Từ 20.000 đến dưới 320.000 GT	1.390.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	2.080.000

- Trường hợp Shifting tàu có buộc cởi dây Cảng không tính cước.

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:

+ Tại khu vực chuyển tải tính bằng mức đơn giá trong cầu cảng tại *biểu 3*.

+ Tại cầu cảng tính bằng 80% mức giá trong *biểu 3*.

**III- Dịch vụ sử dụng cầu bến:** Phương tiện thủy đỗ tại cầu bến áp dụng mức thu sau:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15,00 đồng/GT-giờ.

- Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

**PHẦN III:**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ**

**I- Giá dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container:**

**1. Hàng hoá thông thường:**

**Biểu 4:**

*Đơn vị tính: đồng/ tấn.*

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Kho bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan		Kho bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	
1. Hàng rời:					
1.1. Hàng rời các loại, xi lò cao lanh, thạch cao rời (trừ một số hàng quy định dưới đây).	40.000	35.000	40.000	35.000	30.000
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cộ bã cải, các loại cám, ... .	51.000	44.000	51.000	44.000	36.000
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời.	53.000	47.000	51.000	47.000	47.000
1.4. Clinke, Phụ gia xi măng rời.	33.000	28.000	27.000	24.000	34.000
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M <sup>3</sup> đến 3,0 tấn/M <sup>3</sup> .	52.000	46.000	51.000	46.000	39.000
1.6. Than rời các loại.	52.000	45.000	51.000	44.000	40.000
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại điểm 1.5).	38.000	33.000	29.000	29.000	28.000
2. Hàng bao:					
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ một số hàng quy định dưới đây).	69.000	57.000	55.000	48.000	39.000
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu.	121.000	106.000	97.000	94.000	59.000
2.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối, ... .	87.000	75.000	72.000	66.000	55.000
2.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/ bịch trở lên.	55.000	47.000	46.000	42.000	28.000
3. Hàng sắt thép:					
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại ( sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện, ... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây).	48.000	43.000	37.000	34.000	29.000
3.2. Tôn cuộn nặng ≥ 10 tấn/cuộn.	44.000	39.000	34.000	29.000	28.000
3.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên; Hàng quặng đóng kiện các loại.	53.000	48.000	43.000	39.000	31.000
3.4. Sắt ray dài dưới 25m.	65.000	58.000	51.000	47.000	62.000
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên.	98.000	86.000	79.000	69.000	96.000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống.	59.000	59.000	50.000	50.000	34.000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ để móc cáp làm hàng.	90.000	90.000	84.000	84.000	80.000
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	158.000	158.000	125.000	125.000	93.000
3.9. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6).	109.000	109.000	85.000	85.000	58.000

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Kho bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan		Kho bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	
3.10. Sắt thép phế liệu dạng rời dùng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt thép phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	202.000	202.000	175.000	175.000	120.000
4. Hàng ống các loại nặng ≤ 30 tấn/kiện:					
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện.	58.000	58.000	41.000	37.000	33.000
4.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500mm	82.000	82.000	60.000	57.000	38.000
4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm	111.000	111.000	97.000	84.000	63.000
4.4. Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500mm	218.000	218.000	210.000	197.000	152.000
5. Hàng gỗ các loại:					
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng.	50.000	50.000	48.000	44.000	37.000
5.2. Gỗ xẻ rời.	72.000	72.000	53.000	45.000	110.000
5.3. Gỗ cây rời.	78.000	78.000	57.000	49.000	72.000
6. - Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng trung bình 1 tấn < 3M <sup>3</sup> (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan), (trừ hàng quy định tại điểm 8, 9, 10, 11, 12 dưới đây); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, carton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; Săm lốp, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thiết bị y tế, kính, đồ điện tử, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa, ...	145.000	132.000	113.000	90.000	87.000
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại, súc vật sống như trâu, bò, ...	65.000	57.000	53.000	49.000	37.000
8. - Toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe, ... trung bình cứ 1 tấn hàng < 3 M <sup>3</sup> (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài ≥ 15m (trừ sắt thép).	173.000	173.000	166.000	125.000	119.000
9. - Máy móc thiết bị, phụ tùng, ... trung bình 1 tấn ≥ 3 M <sup>3</sup> (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan), (kể cả hàng quy định tại điểm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, ...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.	213.000	213.000	205.000	193.000	156.000
10. Hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn (Trừ sắt thép).	279.000	279.000	279.000	208.000	182.000
11. Hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn.	886.000	886.000	886.000	794.000	589.000
12. Hàng nặng trên 60 tấn	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.096.000	741.000



## 2. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dùng:

**Biểu 5**

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Loại hàng \ Tác nghiệp xếp dỡ	Tàu, Sà lan ↔ Kho	Tàu ↔ Ô tô, Sà lan	Kho bãi ↔ Ô tô
<b>A/- Có sử dụng thiết bị nâng hạ:</b>			
<i>I) Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben):</i>			
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T.	1.270.000	1.090.000	650.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T.	2.730.000	2.190.000	1.370.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T.	3.270.000	2.620.000	1.640.000
4. Xe tải có trọng lượng 30T đến 40T.	7.800.000	7.090.000	3.440.000
5. Xe tải có trọng lượng trên 40T đến 60T.	Tính theo nhóm 11 - biểu 4		
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	Tính theo nhóm 12 - biểu 4		
<i>II) Xe chuyên dùng:</i>			
1. Xe có trọng lượng dưới 10T.	2.000.000	1.640.000	1.000.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T.	3.460.000	2.730.000	1.730.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T.	4.140.000	3.270.000	3.113.000
4. Xe tải có trọng lượng 30T đến 40T.	8.160.000	7.090.000	3.440.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T.	Tính theo nhóm 11 - biểu 4		
6. Xe có trọng lượng trên 60T.	Tính theo nhóm 12 - biểu 4		
<b>B/- Phương tiện tự di chuyển: (Tự chạy lên cầu, vào kho bãi hoặc từ kho bãi đi)</b>			
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe trọng lượng dưới 10T.	920.000	840.000	470.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T.	1.400.000	1.250.000	690.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T.	1.620.000	1.460.000	830.000
4. Xe có trọng lượng 30T đến dưới 40T.	1.840.000	1.670.000	1.060.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T.	3.690.000	3.360.000	2.100.000

\*) Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dùng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo máy móc, thiết bị rời và đơn giá theo thỏa thuận giữa Cảng và Khách hàng.

## 3. Những trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác:

### 3.1. Tính tăng:

3.1.1. Hàng hoá lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại cước xếp dỡ tính tăng 20% đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại biểu 4, biểu 5.

3.1.2. Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô cước xếp dỡ tính tăng 20% đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 4*.

3.1.3. Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 200% (bằng 300%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 4* cho số lượng hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

3.1.4. Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, bao bì rách, vỡ cước xếp dỡ tính tăng 30% đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 4* cho số hàng thực tế rách, vỡ, đóng rắn, đóng bánh.

3.1.5. Xếp dỡ hàng trong hầm tàu lạnh, kho lạnh, xe lạnh cước tính tăng 100% đơn giá trên.

3.1.6. Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên: Giá cước tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá cước xếp dỡ theo tác nghiệp quy định tại *biểu 4*, *biểu 5*.

3.1.7. Xếp dỡ hàng từ kho Cảng lên xe ô tô Chủ hàng nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng xe nâng của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe Chủ hàng: Giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *biểu 4*, *biểu 5*.

3.1.8 Xếp dỡ từ Tàu ↔ Ô tô, sà lan theo điều kiện Liner nhưng không cầu thẳng được phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (nếu chủ hàng yêu cầu) thì cước giao nhận hàng hóa chủ hàng phải trả 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp quy định tại *biểu 4*, *biểu 5*.

### **3.2. Các trường hợp thu khác:**

3.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo tác nghiệp Ô tô → Kho bãi cảng, nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *biểu 4*.

3.2.2. Dỡ hàng từ tàu (sà lan) lên phương tiện của Cảng vận chuyên xếp hàng xuống một tàu (sà lan) khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): Giá cước xếp dỡ tính bằng 200% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính cước vận chuyên).

3.2.3. Dỡ hàng từ tàu sang mạn tàu cước xếp dỡ được tính theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

3.2.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, Sà lan.

3.2.5. Xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan; Trường hợp phải qua cầu Cảng mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

3.2.6. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dùng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

3.2.7. Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như: trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của tàu hoặc Chủ hàng cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp Hầm tàu ↔ Kho bãi.

3.2.8. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ) nhưng Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi) thì giá cước tính cho Chủ tàu (Đại lý tàu): được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Hầm tàu ↔ Ô tô, sà lan; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ bằng cần cầu tàu.

## II/- Giá dịch vụ xếp dỡ hàng container:

### 1. Biểu cước xếp dỡ container:

**Biểu 6**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô tại cầu Cảng	Bãi ↔ Ô tô
Container ≤ 20': Có hàng	427.000	342.000	650.000
Rỗng	218.000	174.000	440.000
Container 40': Có hàng	627.000	502.000	880.000
Rỗng	331.000	265.000	630.000
Container > 40': Có hàng	940.000	752.000	970.000
Rỗng	498.000	398.000	670.000

### **2. Một số trường hợp phụ thu đối với xếp dỡ container:**

#### **2.1- Tính tăng:**

2.1.1- Xếp dỡ container có một trong các yếu tố sau: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá cước quy định tại *biểu 6*.

2.1.2- Trường hợp xếp dỡ container có trọng lượng dưới 36 tấn mà phải sử dụng 2 cầu để đầu cầu, giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá cước quy định tại *biểu 6*.

2.1.3- Xếp dỡ container có trọng lượng nặng trên 36 tấn mà phương tiện, thiết bị của Cảng cho phép cầu an toàn, giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá cước quy định tại *biểu 6*.

2.1.4- Xếp dỡ container lạnh với tác nghiệp Sà lan ↔ Bãi; Bãi ↔ Ô tô, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 6*.

2.1.5- Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại (a xít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ...) giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá cước quy định tại *biểu 6*.

#### **2.2- Trường hợp khác:**

2.2.1- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Tàu (Sà lan) ↔ Bãi quy định tại *biểu 6*.

2.2.2- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu (Sà lan) ↔ Bãi quy định tại *biểu 6*.

2.2.3- Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá Tàu (Sà lan) ↔ Bãi quy định tại *biểu 6*.

2.2.4- Xếp dỡ, dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá Tàu (Sà lan) ↔ Bãi quy định tại *biểu 6*, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho bãi Cảng : 75% đơn giá
- Bốc từ kho bãi cảng xếp xuống tàu : 75% đơn giá.

2.2.5- Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp.

2.2.6- Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì mỗi container tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ container rỗng theo tác nghiệp từ Bãi ↔ Ô tô quy định tại *biểu 6*.

2.2.7- Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: Giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Bãi quy định tại *biểu 6*

2.2.8- Trường hợp khi Chủ hàng đến lấy container hàng và phải trả container rỗng tại bãi Cảng, Cảng đã thu cước nâng container hàng và hạ container rỗng nhưng thay vì trả container rỗng Chủ hàng tận dụng xếp hàng vào container và trả container có hàng vào bãi Cảng thì Cảng sẽ thu thêm cước phát sinh cho tác nghiệp hạ container có hàng bằng, phân chênh lệch giữa đơn giá cước hạ container có hàng với đơn giá hạ container rỗng.

2.2.9. Trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng mà phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/ Đại lý tàu/Chủ hàng), thì giá xếp dỡ được tính:

- Cước xếp dỡ container rỗng : Thu theo quy định tại *biểu 6*.
- Cước xếp dỡ hàng : Thu theo quy định tại *biểu 4, biểu 5*.

### 3. Giá dịch vụ đóng/rút hàng hoá trong container:

#### 3.1- Giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa (trừ các loại hàng bao) trong container thông thường

**Biểu 7:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Ô tô hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Sà lan, vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng vào container tại bãi Cảng
Container ≤ 20'			
- Đóng hàng	930.000	1.400.000	1.710.000
- Rút hàng	1.140.000	1.710.000	
Container 40'			
- Đóng hàng	1.590.000	2.180.000	2.670.000
- Rút hàng	1.940.000	2.670.000	
Container > 40'			
- Đóng hàng	2.300.000	3.450.000	4.210.000
- Rút hàng	2.820.000	4.210.000	

#### 3.2- Giá dịch vụ đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh:

**Biểu 8:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Ô tô hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Sà lan, vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng vào container tại bãi Cảng
Container ≤ 20'			
- Đóng hàng	1.220.000	1.910.000	2.940.000
- Rút hàng	2.160.000	3.420.000	
Container 40'			
- Đóng hàng	2.210.000	2.990.000	4.610.000
- Rút hàng	3.910.000	5.320.000	
Container > 40'			
- Đóng hàng	3.170.000	4.700.000	7.320.000
- Rút hàng	5.680.000	8.430.000	

### 3.3- Một số trường hợp phụ thu đối với đóng/ rút hàng trong container:

3.3.1- Đóng/rút hàng hóa trong container thuộc loại hàng trong bao, bịch có trọng lượng trên 100kg trở lên không thể bốc xếp thủ công mà phải sử dụng phương tiện phục vụ đóng/ rút, giá đóng/ rút tính bằng đơn giá quy định tại *biểu 7*.

3.3.2- Đóng/rút hàng máy thủy, máy biến thế, thiết bị để trần, xe công trình, xe công trình tháo rời trong container thường hoặc container Flatrack, Opentop cước đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7*.

3.3.3- Đóng/rút hàng trong container thuộc loại độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy (a xít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn đa bao, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng bao, xi măng bao, bông kính, phế liệu...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: Giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.4- Đóng/rút hàng quốc phòng an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ, ...) giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.5- Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như: ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo..., hàng gang rời, đá cục, đá khối: Giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.6- Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 03 xe/container trở lên, giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7*.

3.3.7- Đóng/rút xe ô tô, xe chuyên dụng theo tác nghiệp Bãi ↔ Sà lan, giá đóng/ rút tính như sau:

- Đóng/rút tại bãi: Cước đóng/rút tính theo đơn giá của tác nghiệp đóng/rút hàng từ Container ↔ Ô tô cho các loại container tương ứng quy định tại *biểu 7*.

- Xếp dỡ Ô tô, xe chuyên dụng lên/xuống sà lan: Tính thêm cước xếp dỡ Ô tô, xe chuyên dụng theo với đơn giá Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô, sà lan cho từng loại xe tương ứng quy định tại *biểu 5*.

3.3.8- Đóng/rút hàng trong container chung chủ giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.9- Đóng/rút hàng thùng, hàng phuy: Giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7*.

3.3.10- Đóng/rút hàng tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt cuộn, tôn tấm, sắt tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 7*.

3.3.11- Đóng/rút hàng gỗ cây, đá hộc, đá cục, cao su bành, kếp bành: Giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *biểu 7*.

3.3.12- Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng: Giá đóng/rút tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.13- Trường hợp rút hàng ô tô hoặc xe chuyên dụng từ container → Kho bãi Cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dụng đó tự hành từ kho bãi Cảng đi thì ngoài cước rút hàng theo quy định tại *biểu 7*, Chủ hàng phải trả thêm cước dịch vụ đối với ô tô hoặc xe chuyên dụng tự hành từ kho bãi Cảng đi theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô với các chủng loại tương ứng quy định tại *biểu 5*.

3.3.14- Rút hàng từ container tại bãi cảng đóng vào container trên xe Chủ hàng hoặc ngược

lại; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng vào kho cảng hoặc ngược lại: Giá đóng/ rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ đóng/ rút theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ container tại bãi quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.15- Đóng/rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại *biểu 7 và 8* (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất đã đăng ký và thông báo trước cho Cảng).

3.3.16- Hàng bao, hàng hóa khác từ sà lan, xe Chủ hàng đóng vào bịch hoặc pallet trước khi các bịch hàng hoặc các pallet hàng đó đóng vào container, giá dịch vụ sẽ được tính như sau:

- Phần đóng hàng vào bịch hoặc pallet: Áp dụng giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 4*.

- Phần đóng các bịch hàng hoặc pallet hàng vào container: Áp dụng giá dịch vụ đóng/rút hàng theo chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 7 và 8*.

3.3.17- Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *biểu 8*.

3.3.18- Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container lạnh giá đóng/rút tăng 150% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *biểu 8*.

3.3.19- Xếp dỡ hàng hóa từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh và ngược lại, giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *biểu 8*.

**4. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container, phục vụ Chủ hàng xem hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện để Hãng tàu kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng (PTI):**

4.1- Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container, phục vụ đi soi chiếu container tại máy soi trong Cảng, phục vụ Chủ hàng xem hàng trong container:

**Biểu 9:**

*Đơn vị tính: đồng/container*

Loại container	Container thông thường	Container lạnh
Container ≤ 20'	980.000	1.970.000
Container ≥ 40'	1.410.000	2.810.000

4.2- Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/ Chủ hàng nâng/hạ chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong cảng để cho vụ Chủ tàu/ Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

- Container ≤ 20' : 780.000 đồng/container,

- Container ≥ 40' : 1.110.000 đồng/container.

4.2. Giá dịch vụ phục vụ hun trùng hàng trong container:

- Container ≤ 20' : 1.590.000 đồng/container,

- Container ≥ 40' : 2.250.000 đồng/container.

\*) Trường hợp Chủ hàng yêu cầu phục vụ, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên.

## **5. Các dịch vụ khác:**

5.1. Đơn giá dịch vụ khi Chủ hàng trả container rỗng tại bãi cảng:

- Thu gom, dọn rác hoặc nhổ đinh:

+ Container ≤ 20' : 150.000 đồng/container,

+ Container ≥ 40' : 200.000 đồng/container.

- Bóc tem nguy hiểm : 150.000 đồng/ container (không phân biệt chủng loại).

5.2. Đơn giá phục vụ dịch vụ đối với container open top:

- Cắt dây : 100.000 đồng/ container (không phân biệt chủng loại).

- Xỏ dây căng bạt:

+ Container ≤ 20' : 200.000 đồng/container,

+ Container ≥ 40' : 300.000 đồng/container.

5.3. Đơn giá chằng buộc hoặc tháo chằng container: 15.000 đồng/container.

5.4. Giá quét dọn, vệ sinh container tại bãi của Cảng:

**Biểu 10:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Vệ sinh quét dọn thông thường	Vệ sinh rửa nước	Vệ sinh công nghiệp	Vệ sinh băng keo
Container thông thường:				
- Container ≤ 20':	30.000	136.364	209.091	200.000
- Container 40':	50.000	200.000	300.000	300.000
- Container 45':	60.000	227.273	345.455	300.000
Container lạnh:				
- Container ≤ 20':	50.000	200.000	350.000	200.000
- Container 40':	70.000	300.000	450.000	300.000

\*) Các trường hợp vệ sinh đặc biệt khác theo yêu cầu: Cảng và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tình trạng thực tế, nguyên vật liệu vệ sinh để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

5.5. Giá dịch vụ phục vụ soi container tại cảng: 200.000 đồng/ container.

(không bao gồm nâng/ hạ, vận chuyển và không phân biệt loại container)

5.6. Giá dịch vụ khai thác, xếp dỡ hàng lẻ trong kho (CFS): 150.000 đồng/tấn hoặc M<sup>3</sup>.

## PHẦN IV: GIÁ LƯU KHO BÃI

1- Hàng ngoài container:

Tại kho/bãi: **Biểu 11**

Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
- Hàng rời là lương thực thực phẩm	1.500	3.000
- Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.200	2.400
- Hàng rời là xi măng, clinke, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc, ...	2.100	4.200
- Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc, ...	1.900	3.800
- Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø < 500mm; ray < 25m	1.900	3.800
- Máy móc, thiết bị < 3 M <sup>3</sup> /tấn.	5.500	11.000

- Máy móc, thiết bị $\geq 3 \text{ M}^3/\text{tấn}$ ; thép kết cấu; ống rời dài $\geq 15\text{m}$ hoặc $\text{Ø} \geq 500\text{mm}$ ; xuồng, ca nô, cần trục, bồn tét, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn.	10.000	20.000
- Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, thùng, phuy, can, carton,...	5.500	11.000
- Hàng bịch	2.300	4.600
- Hàng khác	2.600	5.200

## 2- Hàng container:

### 2.1- Container thông thường:

**Biểu 12:**

Đơn vị tính: đồng/container-ngày

Loại container	Đơn giá	
	Trong 20 ngày	Từ ngày 21 trở
Container $\leq 20'$ :	- Có hàng	12.000
	- Rỗng	9.000
Container $\geq 40'$ :	- Có hàng	18.000
	- Rỗng	13.000

Lưu bãi hàng container nguy hiểm (IMDG Code), container quá khổ quá tải (OOG), giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá cước quy định tại biểu 12.

### 2.3- Container lạnh có sử dụng điện: Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 1 giờ.

- Container có hàng loại  $\leq 20'$  : 30.000 đồng/container-giờ.
- Container có hàng loại  $\geq 40'$  : 53.000 đồng/container-giờ.

### 2.4- Lưu bãi container SOC chờ xuất lên tàu (sà lan):

- Loại  $\leq 20'$  : 36.000 đồng/container-ngày.
- Loại  $\geq 40'$  : 55.000 đồng/ container-ngày.

## 3- Lưu kho CFS:

- Trong 5 ngày đầu : 13.500 đồng/tấn-ngày.
- Từ ngày 6 đến ngày 15 : 20.500 đồng/tấn-ngày.
- Từ ngày 16 trở đi : 30.000 đồng/tấn-ngày.

## 4- Ô tô, xe chuyên dụng:

- Trong 60 ngày đầu:
  - + Lưu bãi : 121.000 đồng/chiếc-ngày.
  - + Lưu kho : 187.000 đồng/chiếc-ngày.
- Từ ngày 61 trở đi: Giá tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá lưu kho/ bãi trên.

## 5- Thời gian tính cước lưu kho bãi: Thời gian tính cước lưu kho bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại kho bãi Cảng.

## PHẦN V:

### CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

#### 1- Cân hàng: Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả cước cân hàng theo đơn giá sau :

1.1- Hàng hóa thông thường (Áp dụng cho cả container open top): 4.000 đồng/tấn.

1.2- Hàng container (Không áp dụng cho container open top):

- Container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu tại Cảng hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu tại Cảng tính: 48.000 đồng/container.



- Container từ tàu, sà lan dùng xe của Cảng đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng ; Container tại bãi Cảng dùng xe của Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu hoặc xuống sà lan ; Hàng từ sà lan, tàu đóng vào container, dùng xe của Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại ; Container từ tàu, sà lan lên xe Chủ hàng qua cân trước khi đi thẳng hoặc container hạ tại bãi Cảng lên xe Chủ hàng cân trước khi lấy ra khỏi Cảng tính: 120.000 đồng/container.

- Container tại bãi Cảng, Chủ hàng có yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính khoán là 550.000 đồng/ container.

**(Không phân biệt container 20' và container 40')**

- Cước cân dịch vụ đối với những container không xuất tàu tại Cảng : 70.000 đồng/container 20' và 100.000 đồng/container 40'.

**2- Thuê phương tiện, thiết bị:**

**2.1- Thuê cần trục bộ loại 25 tấn:**

- Không có công nhân phụ móc cáp : 590.000 đồng/xe-giờ.
- Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, phải trả thêm 30.000 đồng/giờ-người.

**2.2- Thuê cần trục chân đế, xe nâng hàng:**

- Cần cầu Mobile Harbour Crane : 20.000.000 đồng/giờ.
- Cần trục chân đế 40 tấn : 1.500.000 đồng/xe-giờ.
- Xe nâng loại 2÷3 tấn : 250.000 đồng/xe-giờ.
- Xe nâng loại 4÷7 tấn : 350.000 đồng/xe-giờ.
- Xe nâng loại 8÷11 tấn : 450.000 đồng/xe-giờ.
- Xe nâng Kalmar 40÷45 tấn : 1.500.000 đồng/xe-giờ.

2.3- Thời gian cho thuê: Tính từ khi phương tiện, thiết bị có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc. Thời gian tối thiểu một lượt cho thuê: Mỗi lần thuê tối thiểu tính 1 giờ. Chưa đủ 1 giờ tính bằng 1 giờ.

**3- Thuê cầu Cảng (không vì mục đích làm hàng) : 25.000 đồng/mét cầu-giờ.**

**4- Thuê kho, bãi :**

- Thuê kho : 60.000 đồng/m<sup>2</sup>-tháng.
- Thuê bãi : 25.000 đồng/m<sup>2</sup>-tháng.

Thời gian tính giá thuê kho, bãi: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng, từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 1 tháng. Thời gian thuê tối thiểu 01 tháng.

**5- Các khoản cước khác** chưa quy định trong biểu cước này Cảng và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thoả thuận theo từng trường hợp cụ thể và tuân thủ theo các quy định về quản lý giá.

